

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

Lý Thị Thu Hiền^{1*}, Trần Thị Phương Thảo¹, Nguyễn Thị Đức Loan²

¹Trường Đại học Lạc Hồng, Số 10 Huỳnh Văn Nghệ, Bàu Long, Biên Hòa, Đồng Nai

²Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu, 80 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu

*Tác giả liên hệ: hienly@lhu.edu.vn

THÔNG TIN BÀI BÁO

Ngày nhận: 20/5/2023
Ngày hoàn thiện: 15/8/2023
Ngày hoàn thành: 28/8/2023
Ngày đăng: 20/9/2023

TỪ KHÓA

BCTC;
Kiểm toán BCTC;
Chất lượng kiểm toán.

TÓM TẮT

Nghiên cứu có mục tiêu khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ kiểm toán (KT) báo cáo tài chính (BCTC) tại các doanh nghiệp (DN) Việt Nam thông qua dữ liệu được khảo sát email (google form) từ 243 đáp viên trong khoảng thời gian từ tháng 1/2023 đến tháng 3/2023. Nghiên cứu sử dụng các công cụ phân tích, xử lý dữ liệu là: Phương pháp thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và kiểm định giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến theo phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất. Từ kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu cho thấy, mức độ tác động của các nhân tố đến chất lượng kiểm toán BCTC của các DN tại Việt Nam theo thứ tự giảm dần bao gồm: thời gian kiểm toán, trình độ chuyên môn; Kinh nghiệm, tính chuyên nghiệp, quy trình kiểm toán.

IMPROVING THE QUALITY OF FINANCIAL STATEMENT AUDIT SERVICES IN VIETNAMESE ENTERPRISES

Ly Thi Thu Hien^{1*}, Tran Thi Phuong Thao¹, Nguyen Thi Duc Loan²

¹Lac Hong University, No. 10 Huynh Van Nghe St., Buu Long ward, Bien Hoa, Dong Nai, Vietnam

²Ba Ria – Vung Tau University, 80 Trương Công Định, Ward 3, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau, Vietnam

*Corresponding Author: hienly@lhu.edu.vn

ARTICLE INFO

Received: May 20, 2023
Revised: Aug 15, 2023
Accepted: Aug 28, 2023
Published: Sep 20, 2023

KEYWORDS

Financial Statements;
Auditing Financial Statements;
Auditing Quality.

ABSTRACT

This study explores the factors affecting the quality of financial statement audit services in Vietnamese enterprises. Primary data were collected in a survey with a sample of 243 respondents in the period from January 2023 to March 2023 via email (google form). The research uses data analysis and processing tools such as descriptive statistics method, a test of the scale reliability, exploratory factor analysis (EFA) and a hypothesis test under multiple regression analysis models using the least squares method. From the results of the research model testing, it is shown that the impact level of factors on the quality of auditing financial statements of enterprises in Vietnam in a descending order includes audit time, professional qualifications, Experience, professionalism, and audit process.

Doi: <https://doi.org/10.61591/jslhu.15.320>

Available online at: <https://js.lhu.edu.vn/index.php/lachong>

1. GIỚI THIỆU

Sự phát triển kinh tế và toàn cầu hóa ngày nay đã thúc đẩy nhu cầu về dịch vụ kiểm toán ngày càng tăng do sự tách biệt giữa quyền điều hành và quyền sở hữu công ty. Sự tách biệt giữa cổ đông và người quản lý công ty (ban quản lý) đòi hỏi các báo cáo tài chính do ban quản lý lập và trình bày cho các cổ đông phải được kiểm tra tính chính xác và công bằng theo các quy định hiện hành. Kiểm toán là một quy trình có hệ thống nhằm thu thập đủ bằng chứng thích hợp cho thấy các tổ chức đang tuân thủ pháp luật và họ trình bày thông tin tài chính theo các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán áp dụng cho họ. Các hoạt động kiểm toán được thực hiện bởi bên thứ ba hoặc bên ngoài độc lập và điều này rất quan trọng đối với một công ty [1]. Chất lượng của dịch vụ kiểm toán sẽ được thể hiện trong một báo cáo kiểm toán. Báo cáo kiểm toán của bên độc lập được sử dụng bởi ba nhóm lợi ích, đó là các nhà quản lý của công ty, cổ đông của công ty và bên thứ ba hoặc bên ngoài như nhà đầu tư tiềm năng, chủ nợ và nhà cung cấp. Có thể nói, kiểm toán là một quy trình kiểm tra do một bên độc lập thực hiện nhằm giảm khả năng sai lệch thông tin chứa đựng trong nhà quản lý và những người nắm giữ báo cáo tài chính. Người sử dụng báo cáo tài chính, đặc biệt là các cổ đông, sẽ đưa ra quyết định dựa trên báo cáo kiểm toán của một bên độc lập về tính trung thực trong việc trình bày báo cáo tài chính của công ty.

Chất lượng dịch vụ kiểm toán đóng vai trò quan trọng trong việc gia tăng sự tin tưởng của người sử dụng báo cáo tài chính đối với báo cáo tài chính. Dịch vụ này sẽ mang lại giá trị gia tăng cho báo cáo tài chính khi người dùng áp dụng thông tin này để ra quyết định. Do đó, việc nâng cao chất lượng kiểm toán là rất cần thiết. Kiểm toán viên cần duy trì và nâng cao tính độc lập, năng lực và trách nhiệm giải trình khi thực hiện công việc nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán. Tính độc lập của kiểm toán viên rất quan trọng đối với độ tin cậy và tính trung thực của báo cáo tài chính. Việc thiếu tính độc lập làm suy yếu khả năng của kiểm toán viên (KTV) trong việc thực hiện các xét đoán kiểm toán khách quan và ảnh hưởng đến niềm tin vào quy trình kiểm toán [2], Alim (2007) [3] tìm thấy bằng chứng thực nghiệm rằng tính độc lập của kiểm toán viên có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng kiểm toán.

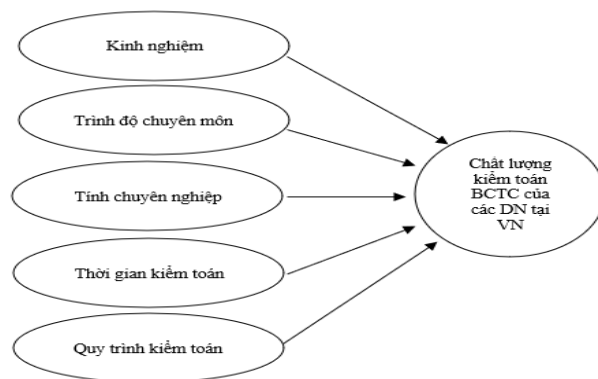
Để đạt được mục tiêu khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ kiểm toán tại Việt Nam, nghiên cứu thực hiện thông qua ba nội dung chính: phần 1, nghiên cứu tiến hành lược khảo các lý thuyết và nghiên cứu trước nhằm đề xuất mô hình nghiên cứu. Tiếp theo, nghiên cứu trình bày phương pháp nghiên cứu thực nghiệm bao gồm thu thập và xử lý dữ liệu, phương pháp ước lượng, và kết quả ước lượng mô hình trong phần 2. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu thực nghiệm, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán tại Việt Nam, nghiên cứu đề xuất hàm ý quản trị trong phần 3.

2. MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Mô hình nghiên cứu

Lý thuyết đại diện của Jensen và Meckling (1976) [4] sự khác biệt về lợi ích giữa chủ sở hữu và người đại diện sẽ tạo ra xung đột trong công ty do thông tin bất đối xứng, người đại diện biết nhiều về thông tin nội bộ và triển vọng của công ty hơn so với các bên khác. Do đó, cần phải tiết lộ thông tin thông qua dịch vụ kiểm toán viên bên ngoài về

thông tin tài chính của công ty. Kiểm toán viên bên ngoài chịu trách nhiệm về chương trình kiểm toán được yêu cầu hành xử độc lập và bị cấm đứng về phía một trong các bên. Kiểm toán viên phải nâng cao năng lực bằng cách tham gia chương trình đào tạo nâng cao và có đủ kinh nghiệm làm việc. Kinh nghiệm kiểm toán liên quan đến thời gian làm việc của kiểm toán viên và số lượng cuộc kiểm toán đã hoàn thành. Về mặt kỹ thuật, chuyên môn kiểm toán sẽ tăng lên cùng với có thêm kinh nghiệm làm nhiệm vụ kiểm toán. Nhiều kinh nghiệm hơn sẽ mang lại chất lượng kiểm toán cao hơn, đặc biệt là trong việc đưa ra các xét đoán kiểm toán. Coklin (1993) [5] phát hiện ra rằng ai đó có nhiều kinh nghiệm hơn trong một lĩnh vực cụ thể sẽ có nhiều khả năng hơn trong việc phát triển các trường hợp cụ thể liên quan đến kinh nghiệm của anh ấy/cô ấy. Ngoài ra, tính chuyên nghiệp ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán, phù hợp với Alim (2007) [3] và De Angelo (1981) [6]. Nghiên cứu này chỉ ra rằng kinh nghiệm không ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán, điều này trái ngược với lập luận của Kolodner (1996) [7]. Mặt khác, phát hiện này phù hợp với Ashton (1990) [8]. Nhất quán với nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này chỉ ra rằng trình độ chuyên môn ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán [9], [10], [11] và [12]. Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước, nghiên cứu này đề xuất mô hình nghiên cứu thông qua Hình 1 dưới đây:



(Nguồn: Ramadhani và Eliada (2020) [13])

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Mô tả các biến quan cụ thể theo bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Các biến quan sát của thang đo

Thang đo	Ký hiệu	Biến quan sát
Kinh nghiệm	KN1	KTV làm công việc kiểm toán ít nhất 3 năm
	KN2	Trưởng nhóm KT đã thực hiện công việc kiểm toán ít nhất 2 năm
	KN3	Người quản lý công ty kiểm toán đã có kinh nghiệm quản lý kiểm toán ít nhất 2 năm
	KN4	Công ty kiểm toán đã thực hiện công việc kiểm toán ít nhất 3 năm
Trình độ chuyên môn	TD1	Các KTV tham gia cuộc kiểm toán rất am hiểu về chuẩn mực kế toán, kiểm toán
	TD2	Các kiểm toán viên có cập nhật kiến thức hàng năm do Hiệp hội ngành nghề tổ chức
	TD3	Các kiểm toán viên có khả năng nhận biết và đánh giá mức độ rủi ro

		liên quan đến doanh nghiệp
Tính chuyên nghiệp	TD4	Các kiểm toán viên tham gia kiểm toán có chứng chỉ CPA
	CN1	KTV làm việc thận trọng trong suốt quá trình kiểm toán
	CN2	KTV thực hiện cuộc kiểm toán với thái độ hoài nghi nghề nghiệp
	CN3	Các KTV tham gia cuộc KT luôn tập trung cao độ và tuân thủ các chuẩn mực nghề nghiệp
Thời gian kiểm toán	CN4	Các KTV tham gia cuộc KT luôn xem xét, cân nhắc tất cả các khía cạnh của cuộc kiểm toán trước khi đưa ra ý kiến kết luận
	TG1	Thời gian thực hiện kiểm toán được thực hiện trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán
	TG2	Thời gian kiểm toán được bố trí đủ để thực hiện cuộc kiểm toán xét theo quy mô công việc
Quy trình kiểm toán	TG3	Thời gian kiểm toán được bố trí đủ để thực hiện cuộc kiểm toán xét theo tính phức tạp của nghiệp vụ
	QT1	Các phương pháp kiểm toán được thiết kế phù hợp với sự phát triển của hệ thống chuẩn mực kiểm toán
	QT2	Các phương pháp kiểm toán khuyến khích các KTV thực hiện cuộc kiểm toán với thái độ hoài nghi nghề nghiệp và có các đánh giá chuyên môn thích hợp
	QT3	KTV tham gia cuộc kiểm toán luôn tuân thủ chuẩn mực kiểm toán, luật và các quy định có liên quan
Chất lượng kiểm toán	QT4	KTV tham gia cuộc kiểm toán sử dụng công nghệ thông tin một cách phù hợp
	CLKT1	KTV cung cấp các báo cáo giá trị
	CLKT2	KTV phát hành báo cáo kiểm toán đúng thời gian quy định
	CLKT3	KTV có báo cáo về khả năng hoạt động liên tục của khách hàng
	CLKT4	Báo cáo kiểm toán không bị xem xét lại bởi cơ quan chức năng

Nguồn: Lại Thị Thu Thủy và Phạm Đức Hiếu (2017)[14]

2.2 Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu dựa trên dữ liệu sơ cấp được khảo sát trong khoảng thời gian từ tháng 1/2023 đến tháng 3/2023. Nhóm tác giả đã gửi 360 phiếu khảo sát online thông qua email (google form) tới 360 cán bộ đang làm việc tại các công ty kiểm toán tại Việt Nam. Sau khi loại bỏ 117 phiếu khảo sát không phù hợp, nghiên cứu thu được 243 phiếu khảo sát hợp lệ để tiến hành nghiên cứu chính thức.

“Theo Hair và cộng sự (2009) [15], cỡ mẫu cần phải được xem xét trong sự tương quan với số lượng các thông số ước lượng và nếu sử dụng phương pháp ước lượng hợp lý tối đa (ML - Maximum Likelihood) thì kích thước mẫu

tối thiểu phải từ 100 đến 150. Bên cạnh đó, theo Bolen (1989) [16], tối thiểu phải có năm quan sát trên mỗi thông số ước lượng (tỷ lệ 5:1).”Nghiên cứu sử dụng 23 biến quan sát, vậy cỡ mẫu tối thiểu cần phải có theo phương pháp này là $23 \times 5 = 115$. Nghiên cứu này có kích thước mẫu 243 là đảm bảo độ tin cậy và tính đại diện cao cho tổng thể.

2.3 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng các công cụ phân tích, xử lý phù hợp với dữ liệu sơ cấp là: Phương pháp thống kê mô tả, Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) và Kiểm định giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình bằng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất.

Nghiên cứu thực hiện phân tích EFA, đánh giá độ tin cậy của từng thang đo bằng việc sử dụng chỉ số Cronbach alpha với yêu cầu là $\alpha > 0,6$ và chỉ số tương quan biến - tổng (item-to-total correlational) $> 0,3$ là đảm bảo độ tin cậy.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thống kê mô tả đặc điểm mẫu nghiên cứu được mô tả dưới đây:

Bảng 2. Thống kê mô tả đặc điểm mẫu nghiên cứu

Tiêu chí	Số lượng	%	% tích lũy
Giới tính			
Nam	105	43,21	43,21
Nữ	138	56,79	100,00
Tổng	243	100,00	
Trình độ			
Cao đẳng	1	0,41	0,41
Đại học	105	43,21	43,62
Sau đại học	137	56,38	100,00
Tổng	243	100,00	
Tuổi			
Dưới 30	87	35,80	35,80
30-39	124	51,03	86,83
40-49	23	9,47	96,30
Sau 50	9	3,70	100,00
Tổng	243	100,00	

Trong số 243 đối tượng khảo sát, có 105 đối tượng là giới tính nam, chiếm tỷ lệ 43,21% và 138 nữ, chiếm tỷ lệ 56,79%. Ngoài ra, đa số đối tượng khảo sát có trình độ đại học trở lên là gần 100. Tuổi đời của các đối tượng nghiên cứu chủ yếu dưới 39 tuổi, chiếm tỷ lệ gần 87%, Số liệu chi tiết được trình bày ở bảng 2.

Bảng 3 cho thấy kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo tương ứng với 6 nhân tố trong mô hình là kinh nghiệm, trình độ chuyên môn, tính chuyên nghiệp, thời gian kiểm toán, quy trình kiểm toán, chất lượng kiểm toán tại Việt Nam, cụ thể như sau:

Bảng 3. Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo trong mô hình

Factors	Items	Scale	Cronbach's	Cronbach's Alpha
		Variance if Item Deleted	Alpha if Item Deleted	
Kinh nghiệm	KN1	3,330	0,741	0,787
	KN2	3,205	0,739	

	KN3	3,269	0,743	
	KN4	3,027	0,716	
Trình độ	TD1	3,249	0,789	
	TD2	3,007	0,764	0,819
chuyên môn	TD3	2,747	0,741	
	TD4	2,982	0,790	
Thời gian	TG1	1,487	0,706	
	TG2	1,620	0,751	0,793
KT	TG3	1,567	0,697	
Trình độ	CN1	3,481	0,812	
	CN2	3,684	0,803	0,847
chuyên môn	CN3	3,571	0,808	
	CN4	3,687	0,802	
Quy trình	QT1	4,476	0,900	
	QT2	4,591	0,894	0,906
kiểm toán	QT3	4,537	0,873	
	QT4	4,238	0,844	
Chất lượng	CLKT1	4,730	0,886	
	CLKT2	4,930	0,900	0,911
KT	CLKT3	4,895	0,891	
	CLKT4	4,709	0,860	

Bảng 3 cho thấy các thang đo đều đảm bảo độ tin cậy do các hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,787 (Nunnally, 1978). Cụ thể, các giá trị của hệ số Cronbach's Alpha nằm trong khoảng từ 0,739 đến 0,900 nên các biến quan sát này được chấp nhận.

Bảng 4. Ma trận xoay nhân tố

		Nhân tố				
		1	2	3	4	5
QT4	0,884					
QT3	0,820					
QT1	0,784					
QT2	0,782					
CN4		0,810				
CN3		0,805				
CN2		0,798				
CN1		0,780				
TD3			0,840			
TD2			0,807			
TD1			0,758			
TD4			0,719			
KN4				0,802		
KN2				0,767		
KN1				0,744		
KN3				0,742		
TG3					0,844	
TG1					0,799	
TG2					0,787	
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy:					0,836	
Sig.,:					0,000	
Eigenvalues:					1,395	

Bảng 4 cho thấy các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố (Factor loading) lớn hơn 0,5. Có 5 nhân tố được trích ra đại diện cho 19 các biến quan sát được sắp xếp lại so với mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu như sau: Factor 1 (QT); Factor 2 (CN); Factor 3 (TD); Factor 4 (KN); Factor 5 (TG). Ngoài ra, ma trận xoay nhân tố cho thấy không có bất kỳ sự xáo trộn, ghép nhóm nào so với mô hình đề xuất, điều này cho thấy các thang đo trong mô hình sử dụng được cho phân tích hồi quy ở bước tiếp theo.

Bảng 5. Hệ số tương quan pearson

	KN	TD	TG	CN	CLKT	QT
KN	1	0,081	0,213**	0,227**	0,433**	0,367**
TD	0,081	1	0,248**	0,262**	0,455**	0,402**
TG	0,213**	0,248**	1	0,291**	0,382**	0,355**
CN	0,227**	0,262**	0,291**	1	0,410**	0,435**
CLKT	0,433**	0,455**	0,382**	0,410**	1	0,589**
QT	0,367**	0,402**	0,355**	0,435**	0,589**	1

Kết quả ước lượng Bảng 5 cho thấy các biến độc lập trong có quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc và ngược lại ở mức ý nghĩa 5%.

Kết quả ước lượng hệ số hồi quy như sau:

Bảng 6. Kết quả ước lượng hệ số hồi quy

Model	Beta	S, C, Beta	Sig,	VIF
1 (Constant)	0,216		0,586	
KN	0,311	0,249	0,000	1,181
TD	0,324	0,252	0,000	1,227
CN	0,152	0,125	0,014	1,272
QT	0,141	0,121	0,021	1,587
TG	0,315	0,300	0,000	1,211
<i>Durbin-Watson: 1,727</i>				
<i>R Square: 0,593</i>				

Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến: trong nghiên cứu thực nghiệm, nếu VIF nhỏ hơn 2 thì mô hình được cho là không có hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ số VIF đều nhỏ hơn 2 nên mô hình được cho là không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Hiện tượng tự tương quan trong mô hình được kiểm định thông qua hệ số Durbin – Watson. Nếu hệ số Durbin – Watson lớn hơn 1 và nhỏ hơn 3 thì mô hình được cho là không có hiện tượng tự tương quan. Kết quả nghiên cứu cho thấy Durbin – Watson có giá trị là 1,727 nên mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

Hệ số R² (R Square) = 0,593, điều này có nghĩa là 59,3% sự biến động của chất lượng kiểm toán BCTC của các doanh nghiệp Việt Nam được giải thích bởi các yếu tố là các biến độc lập đã được chọn đưa vào mô hình.

Kết quả mô hình nghiên cứu cho thấy các biến độc lập: kinh nghiệm, trình độ chuyên môn, thời gian kiểm toán có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng kiểm toán BCTC của các DN tại Việt Nam ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Biến tính chuyên nghiệp, quy trình kiểm toán có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng kiểm toán BCTC của các DN tại Việt Nam ở mức ý nghĩa thống kê 5%. Phương trình hồi quy chuẩn hóa như sau:

$$CLKT = 0,121*QT + 0,252*TD + 0,249*KN + 0,125*CN + 0,3*TG \quad (1)$$

Từ kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu cho thấy, mức độ tác động của các nhân tố đến chất lượng kiểm toán BCTC của các DN tại Việt Nam theo thứ tự giảm dần bao gồm: thời gian kiểm toán; trình độ chuyên môn; kinh nghiệm, tính chuyên nghiệp, quy trình kiểm toán. Tại các công ty kiểm toán ở Việt Nam, thời gian kiểm toán ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng kiểm toán do kiểm toán viên thường bị áp lực thời gian, thiếu thời gian để nghiên cứu và hiểu công ty, thiếu thời gian để thực hiện kiểm tra phụ thuộc và kiểm tra sâu hơn, do đó ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng báo cáo kiểm toán. Tuy nhiên, quy trình kiểm toán ít ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán, do hầu hết quy trình kiểm toán đã được chuẩn hóa, có sự độc lập, phân công và phân chia trách nhiệm rõ ràng, kiểm soát nội bộ, đánh giá và phê duyệt minh bạch.

Hệ số hồi quy đều mang dấu dương cho thấy, khi kinh nghiệm, trình độ chuyên môn, tính chuyên nghiệp, thời gian kiểm toán, quy trình kiểm toán càng tăng thì chất lượng kiểm toán BCTC của các DN tại Việt Nam càng tăng. Kết quả này tương đồng với các kết quả của Ramadhani và Eliada (2020); Lại Thị Thu Thủy và Phạm Đức Hiếu (2017).

4. KẾT LUẬN

Dựa trên kết quả của nghiên cứu này, có thể chỉ ra rằng các khi kinh nghiệm, trình độ chuyên môn, tính chuyên nghiệp, thời gian kiểm toán, quy trình kiểm toán càng tăng thì chất lượng kiểm toán BCTC của các DN tại Việt Nam càng tăng. Kết quả của nghiên cứu này có thể hữu ích cho các DN có sử dụng dịch vụ kiểm toán cũng như các công ty kiểm toán và khuyến khích mỗi kiểm toán viên bên ngoài nâng cao kinh nghiệm làm việc thông qua tần suất công việc kiểm toán, giáo dục chuyên nghiệp với sự trợ giúp tích cực của các công ty kiểm toán thông qua thiết kế quy trình kiểm toán và thời gian kiểm toán phù hợp để mỗi kiểm toán viên bên ngoài có thể tối đa hóa chất lượng báo cáo kết quả kiểm toán. Chất lượng liên quan đến các tiêu chuẩn kiểm toán nhằm duy trì tính hợp pháp của nghề dưới hình thức các giá trị và chuẩn mực cho các cổ đông và công chúng.

Để nâng cao chất lượng báo cáo kiểm toán, có thể đề xuất một số hàm ý quản trị như sau: *Thứ nhất*, đầu tư vào kinh nghiệm kiểm toán: Quản trị cần đảm bảo rằng kiểm toán viên được đào tạo và có kinh nghiệm phù hợp để thực hiện công việc kiểm toán. Các DN có thể cung cấp các khóa đào tạo và chương trình phát triển nghề nghiệp cho kiểm toán viên. *Thứ hai*, đảm bảo trình độ chuyên môn: Quản trị cần đảm bảo rằng kiểm toán viên có trình độ chuyên môn cao và hiểu rõ về các quy định, tiêu chuẩn và phương pháp kiểm toán. Điều này có thể đạt được thông qua việc đánh giá và đảm bảo rằng kiểm toán viên đáp ứng các yêu cầu chứng chỉ và đào tạo liên quan. *Thứ ba*, thúc đẩy tính chuyên nghiệp: Quản trị cần tạo ra môi trường làm việc khuyến khích tính chuyên nghiệp và đạo đức trong công việc kiểm toán thông qua xây dựng các chính sách và quy trình khuyến khích đạo đức và tính chuyên nghiệp, cũng như đảm bảo tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn kiểm toán. *Thứ tư*, quản lý thời gian kiểm toán: Quản trị cần đảm bảo rằng kiểm toán viên có đủ thời gian để thực hiện công việc kiểm toán một cách kỹ lưỡng và chi tiết. Điều này có thể đạt được thông qua việc lập kế hoạch và phân công công việc một cách hợp lý, đồng thời đảm bảo rằng áp lực thời gian không ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán. *Thứ*

năm, cải thiện quy trình kiểm toán: Quản trị cần liên tục đánh giá và cải thiện quy trình kiểm toán để đảm bảo tính hiệu quả và chất lượng của công việc kiểm toán. Chẳng hạn, thực hiện kiểm tra nội bộ, đánh giá phản hồi từ khách hàng và kiểm toán viên, áp dụng các phương pháp và công nghệ mới nhất trong lĩnh vực kiểm toán.

Nghiên cứu này có thể là một cơ sở cung cấp khái niệm và bằng chứng thực nghiệm cho các nghiên cứu sâu hơn khác trong tương lai muốn bao gồm các biến đã được xác định trong nghiên cứu này. Tuy nhiên, các nghiên cứu trong tương lai tiếp theo nên tìm ra các biến khác như một cách mở rộng để thu được những kiến thức và thông tin có giá trị mới khác liên quan đến các yếu tố chất lượng kiểm toán.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Probahudono, A, N., Sugiharto, B, & Arifah, S, (2019), The Influence of corporate governance, audit quality, and ownership, on financial instrument disclosure in Indonesia, *Journal of Contemporary Accounting*, 1(3), 173–187, <https://doi.org/10.20885/jca.vol1.iss3.art5>
- [2] The Treasury 2010, Audit quality in Australia: a strategic review, *Commonwealth of Australia*, viewed 10 March 2011 < <http://www.ag.gov.au/cca>>.
- [3] Alim, MN, Trisni, H & Lilik, P 2007, ‘The effect of competence and independence to the audit quality’, *Proceeding of national accounting symposium X Indonesian Accounting Association*, Makassar, Indonesia, pp, 31-48,
- [4] Jensen, C., & Meckling, H, (1976), Theory of the Firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure, 3, 305–360,
- [5] Conklin, EJ 1993, ‘Capturing organizational memory’, *Proceedings of group ware 92*, D, Coleman (Ed.), Morgan Kaufmann, San Mateo, pp, 561-65
- [6] DeAngelo, LE 1981, ‘Auditor size and audit quality’, *Journal of Accounting and Economics*, vol, 3, no, 3, pp, 183-99,
- [7] Kolodner, J 1996, ‘Reconstructive memory: a computer model’, *Cognitive Science*, vol, 7, pp, 281-328
- [8] Ashton, RH 1990, ‘Pressure and performance in accounting decision settings: paradoxical effects of incentives, feedback and justification’, *Journal of Accounting Research*, vol, 28, pp, 148-80
- [9] Messier, WFJ & Quilliam, WC 1992, ‘The effect of accountability on judgment development of hypothesis for auditing’, *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, vol, 11, pp, 123-138
- [10] Cloyd, CB 1997, ‘Performance in tax research tasks: the joint effect of knowledge and accountability’, *Journal of Accounting Review*, vol, 72, no, 1, pp, 111-30
- [11] Tan, HT & Libby, R 1997, ‘Tacit managerial versus technical knowledge as determinant of audit expertise in the field’, *Journal of Accounting Research*, vol, Spring, pp, 97-113
- [12] Tan, HT & Kao, A 1999, ‘Accountability effect on auditor’s performance: the influence of knowledge, problem solving ability and task complexity’, *Journal of Accounting Research*, vol, 37, no, 1, pp, 208-23
- [13] Ramadhani Calocha, Eliada Herwiyanti, 2020, Factors that affect audit quality, *Journal of Contemporary Accounting*, Volume 2, Issue 1, 2020, 35-48
- [14] Lại Thị Thu Thủy và Phạm Đức Hiếu (2017), Các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán báo cáo tài

chính của các công ty kiểm toán độc lập: Nghiên cứu khách hàng kiểm toán là các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, *Tạp chí công thương*, số 17,

[15] Hair, J, F., Black, W, C., Babin, B, J., & Anderson, R, E, (2009), *Multivariate Data Analysis (7 edition)*, Pearson Prentice Hall,

[16] Bollen, K, A, (1989), A New Incremental Fit Index for General Structural Equation Models, *Sociological Methods & Research*, 17(3), 303–316, [https://doi.org/10,1177/0049124189017003004](https://doi.org/10.1177/0049124189017003004)